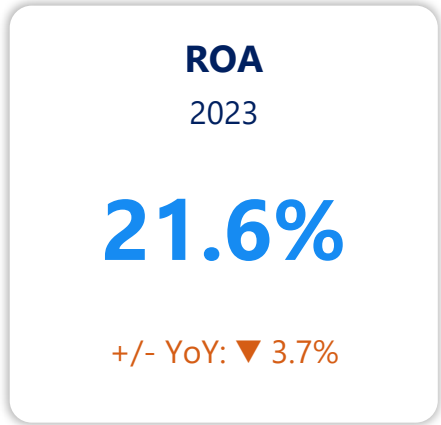
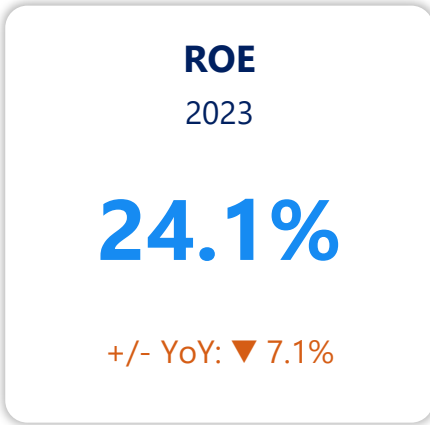
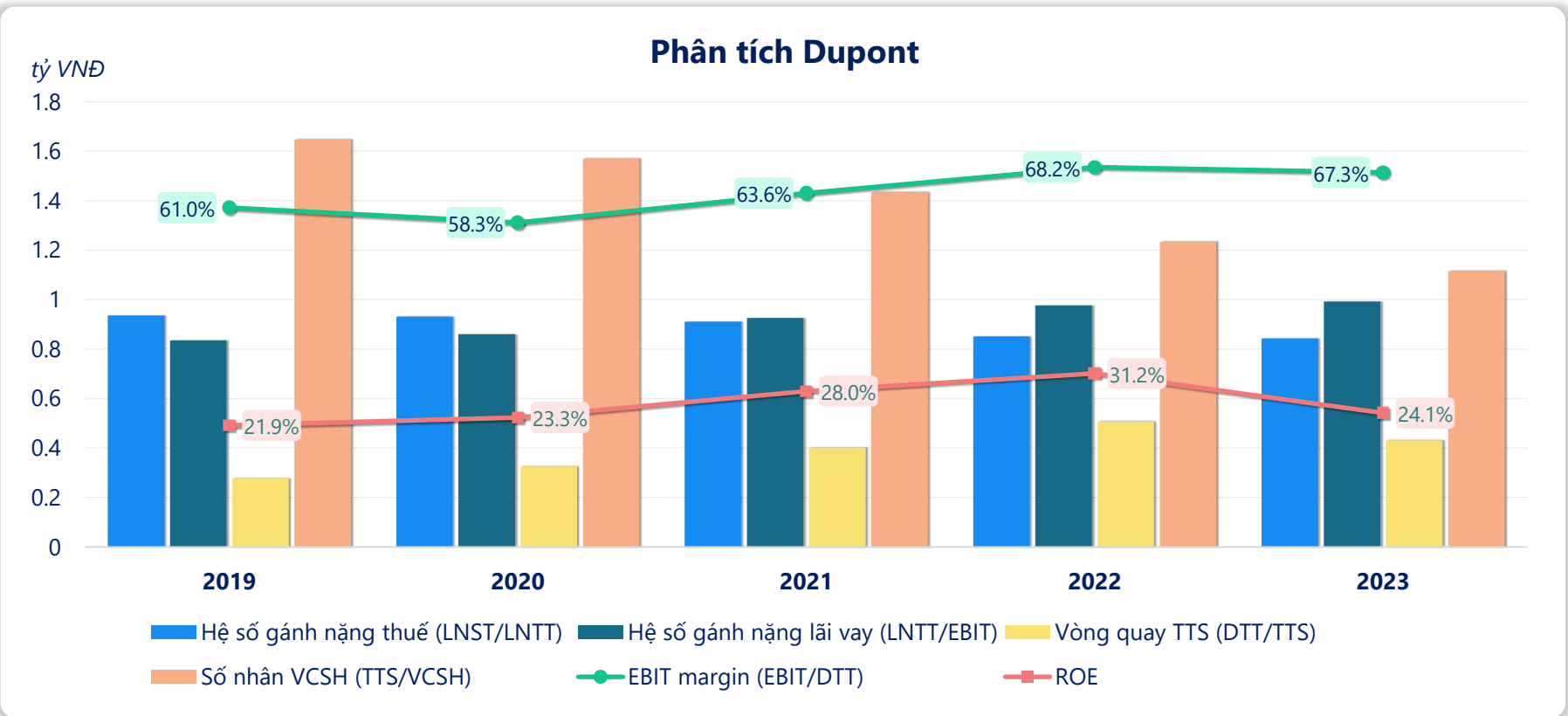
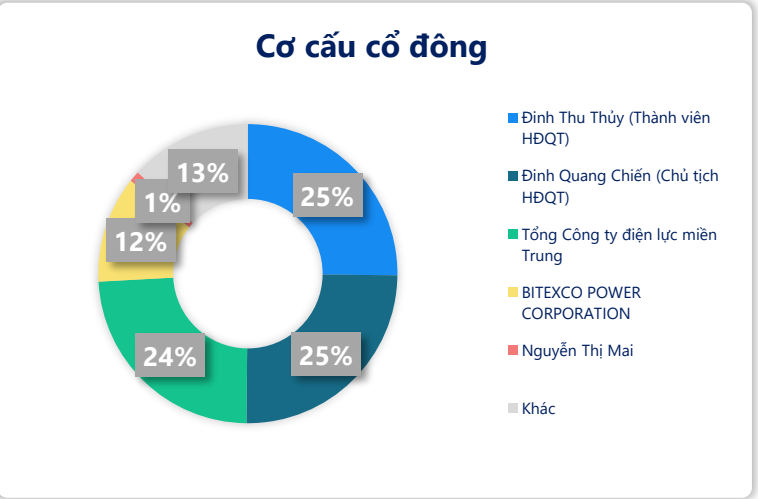


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

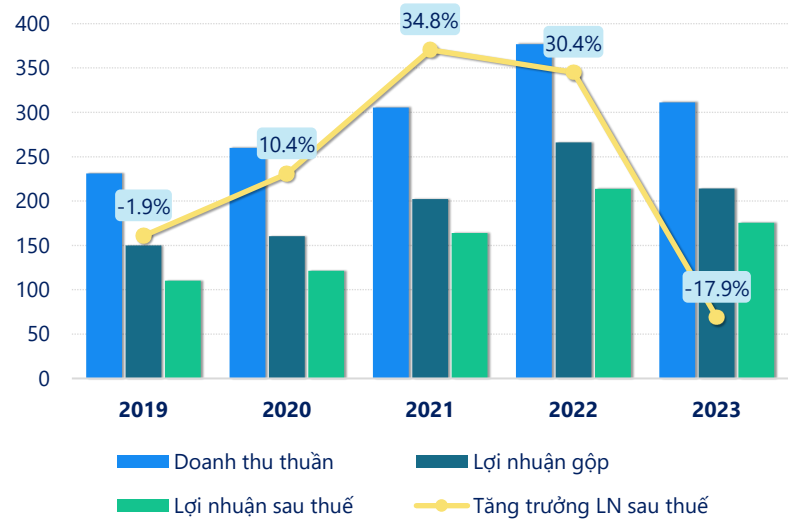
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		44,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		36,704 - 49,684
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,424
Số lượng CPLH (CP)		31,999,969
KLGD BQ 20 phiên (CP)		580
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.12)
EPS		4,874
P/E		9.1

	YTD	1T	3T	6T
SEB	-9.5%	3.0%	10.4%	9.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VND

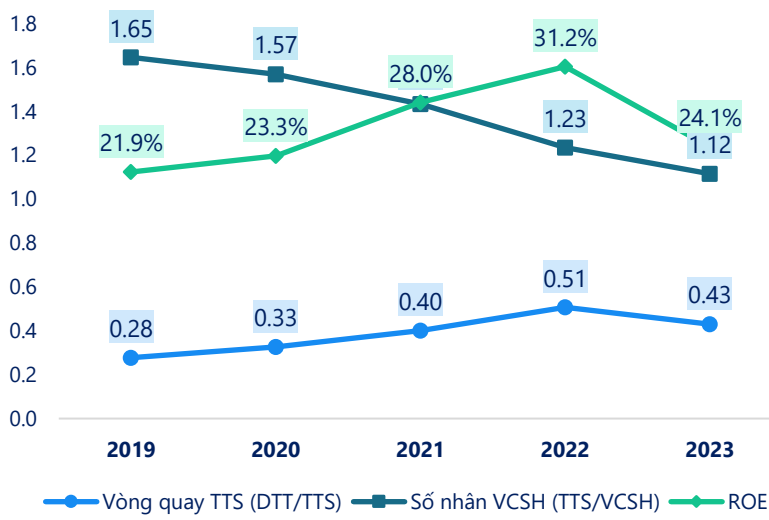


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 67.3% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.84 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.99 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

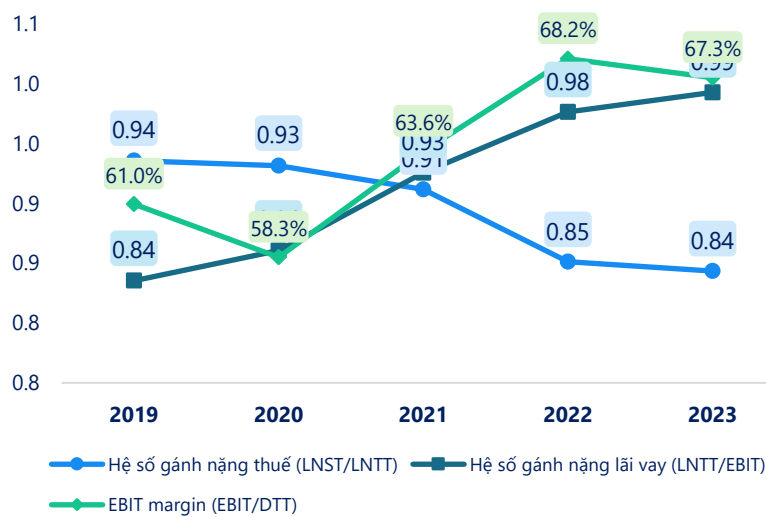
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, SEB ghi nhận doanh thu thuần 311.3 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 175.4 tỷ đồng, lần lượt giảm 17.4% và giảm 17.9% so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 24.1% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

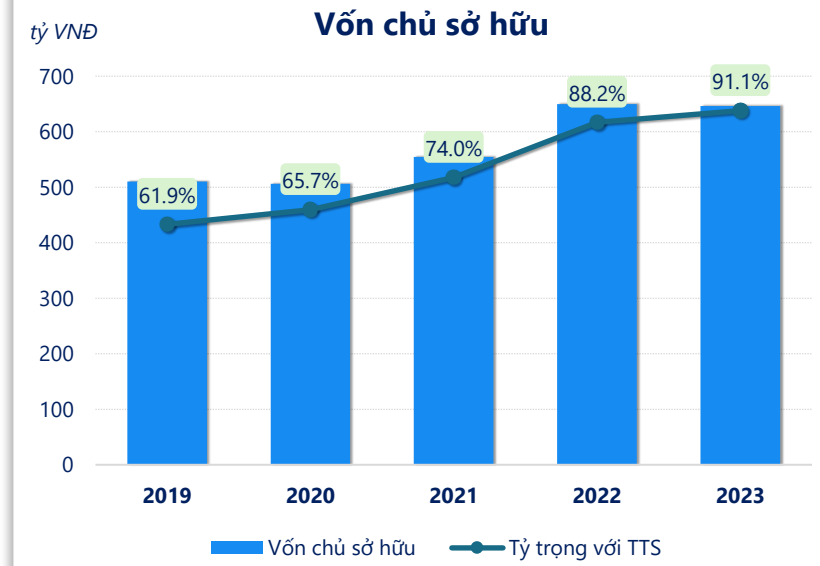
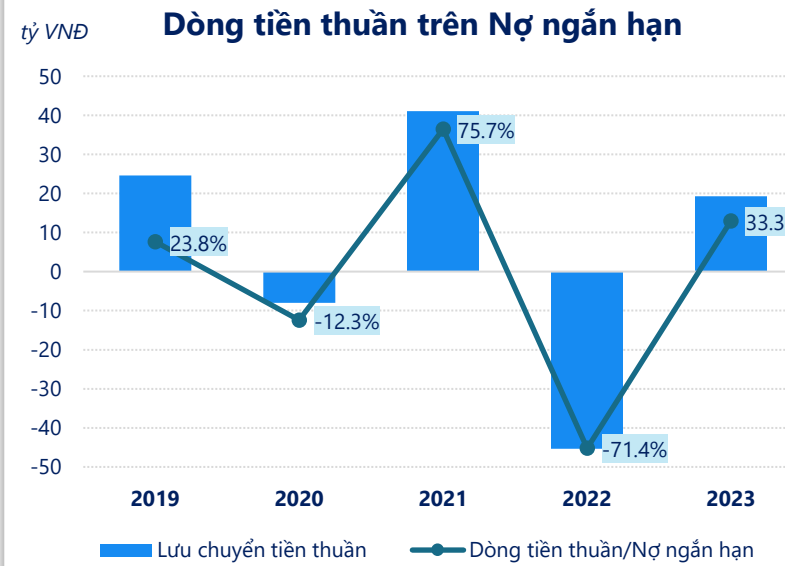
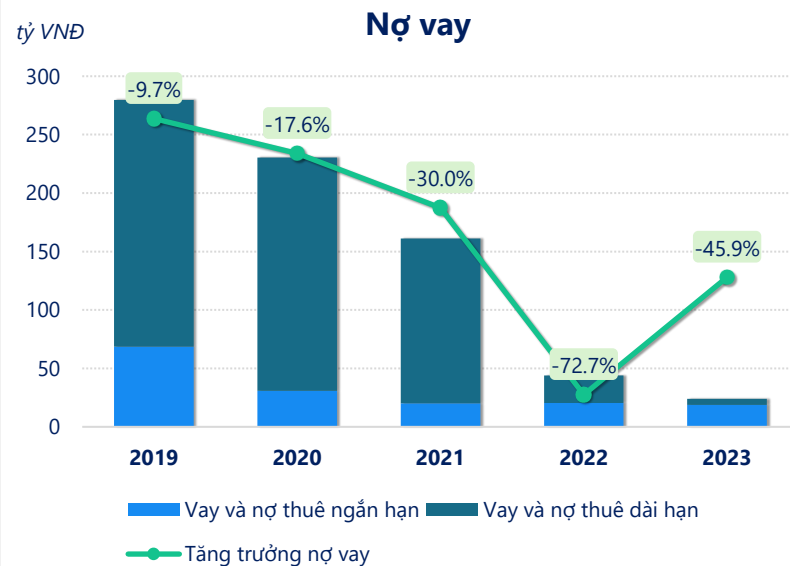
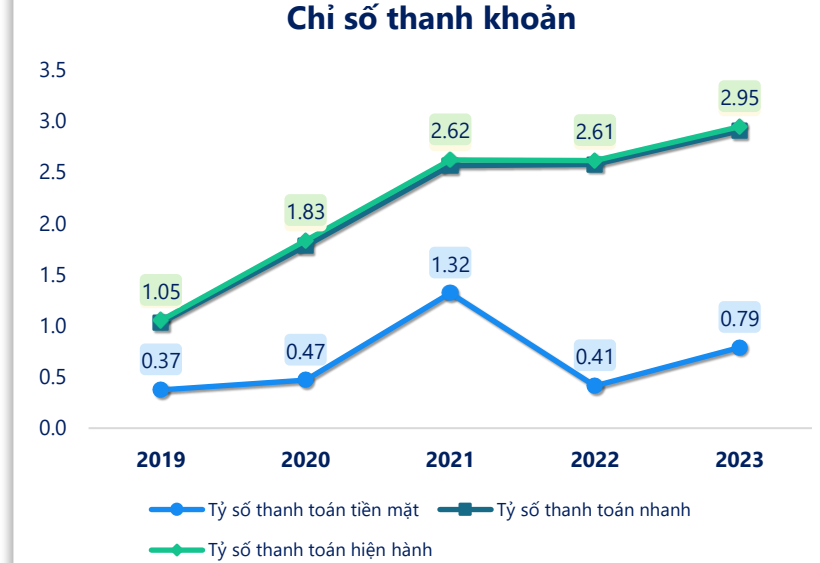
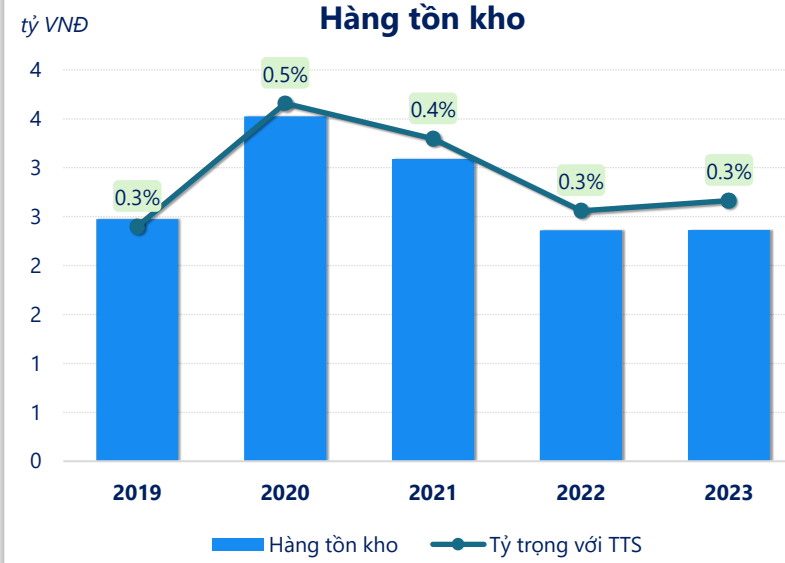
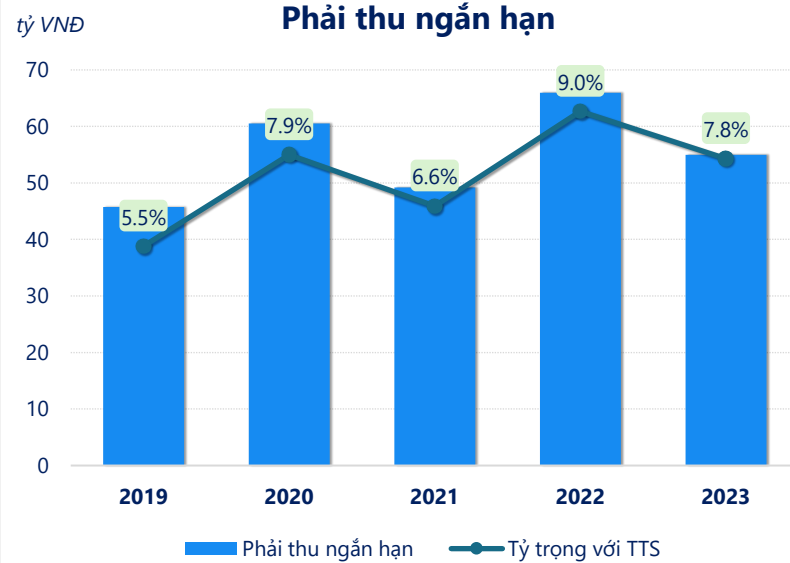
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.43, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.12 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	709	737	-3.8%
Tài sản ngắn hạn	170	166	2.5%
Tiền và tương đương tiền	45.6	26.3	73.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.1	71.1	-5.6%
Phải thu ngắn hạn	55.0	66.0	-16.6%
Hàng tồn kho	2.36	2.36	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.29	-42.3%
Tài sản dài hạn	539	571	-5.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	468	503	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0.21	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	70.5	67.1	5.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	62.8	87.2	-28.0%
Nợ ngắn hạn	57.8	63.5	-9.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.8	20.3	-7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.99	5.57	-10.4%
Nợ dài hạn	5.04	23.7	-78.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.04	23.7	-78.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	646	649	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	646	649	-0.5%
Vốn điều lệ	320	320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	231	260	305	377	311
Giá vốn hàng bán	81.4	99.7	103	111	97.2
Lợi nhuận gộp	150	160	202	266	214
Doanh thu HĐTC	3.14	2.55	2.70	2.33	8.66
Chi phí TC	23.2	21.1	14.5	6.60	1.75
Chi phí lãi vay	23.2	21.1	14.5	6.11	1.54
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.0	11.5	11.2	11.7	13.5
LN thuần từ HĐKD	118	130	179	250	208
Lợi nhuận khác	0.05	0.17	0.66	0.96	0.44
LN trước thuế	118	130	180	251	208
Lợi nhuận sau thuế	110	122	164	214	175
LNST của CĐ cty mẹ	111	118	149	188	156

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	127	163	206	230	196
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.5	-0.30	9.11	-52.0	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-126	-171	-175	-223	-188
Tiền đầu kỳ	14.0	38.6	30.6	71.7	26.3
Lưu chuyển tiền thuần	24.6	-8.03	41.1	-45.3	19.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	38.6	30.6	71.7	26.3	45.6